

Việt Nam hội nhập AEC: Cơ hội và thách thức cho phát triển¹

Nguyễn Hồng Sơn*, Nguyễn Anh Thu, Vũ Thanh Hương, Nguyễn Thị Minh Phương

Ngày nhận: 18/01/2015

Ngày nhận bản sửa: 25/01/2015

Ngày duyệt đăng: 30/01/2015

Tóm tắt:

Việc hình thành Cộng đồng Kinh tế ASEAN (AEC) vào năm 2015 mở ra cơ hội phát triển cũng như thách thức cho toàn khu vực cũng như từng nước thành viên, trong đó có Việt Nam. Bài viết này phân tích tiến trình hội nhập trong AEC của ASEAN nói chung và Việt Nam nói riêng, từ đó nhận định các cơ hội và thách thức đối với Việt Nam và đưa ra một vài hàm ý nhằm giúp cho việc hội nhập AEC đóng góp tích cực và hiệu quả hơn cho quá trình phát triển kinh tế của Việt Nam. Cơ hội chủ yếu đến từ một thị trường, cơ sở sản xuất thống nhất trong AEC, từ đó tạo điều kiện cho các nước ASEAN phát huy được lợi thế so sánh, tham gia sâu hơn vào chuỗi giá trị khu vực, phân bổ nguồn lực một cách hiệu quả hơn. Các thách thức bao gồm cả các thách thức từ bên ngoài và thách thức nội tại, trong đó quan trọng là thách thức từ cạnh tranh, thách thức từ quan điểm và hiểu biết của doanh nghiệp Việt Nam về AEC và thị trường ASEAN. Do đó, các hàm ý chú trọng nhiều tới việc nâng cao nhận thức, thay đổi quan điểm của doanh nghiệp về AEC, tạo một cơ chế phối hợp và hỗ trợ tốt giữa Nhà nước, các tổ chức nghiên cứu tư vấn và doanh nghiệp để chuẩn bị sẵn sàng cho AEC.

Từ khoá: AEC, Việt Nam, cơ hội và thách thức

Vietnam's integration in AEC: opportunities and challenges for development

Abstract

ASEAN Economic Community (AEC) realization in 2015 creates opportunities as well as challenges for member countries, including Vietnam. This paper analyses the integration process into AEC of ASEAN in general and of Vietnam in particular, and determines the opportunities and challenges that Vietnam is facing. Based on this, some implications are provided to help the AEC integration process to contribute more effectively to the economic development of Vietnam. The implications focus on improving awareness of Vietnamese enterprises about ASEAN market and AEC, and creating effective supporting mechanism of the Government, research and consultant organizations and enterprises for better preparedness towards AEC.

Keywords: AEC, Vietnam, opportunities and challenges

1. Mở đầu

Với mục tiêu phát triển ASEAN trở thành một khu vực ổn định, thịnh vượng, cạnh tranh, phát triển kinh tế công bằng, giảm đói nghèo và phân hóa kinh tế - xã hội, tại Hội nghị Bali diễn ra vào tháng 10/2003, các nhà lãnh đạo ASEAN đưa ra tuyên bố về việc thành lập Cộng đồng ASEAN năm 2020, bao gồm ba trụ cột: Cộng đồng Kinh tế ASEAN (AEC), Cộng đồng an ninh – chính trị ASEAN (APSC) và Cộng đồng văn hóa – xã hội ASEAN (ASCC). Trong ba trụ cột, AEC được coi là quan trọng nhất, là tiền đề thúc đẩy việc thực hiện hai trụ cột còn lại (Hew, 2007).

Ban đầu, ý tưởng thành lập AEC vào năm 2020 chỉ là một hoạt động tiếp nối, mở rộng các cam kết tự do hóa mà ASEAN đã thực hiện trong khuôn khổ Khu vực thương mại tự do ASEAN (AFTA). Tuy nhiên, sau đó tại Hội nghị Thượng đỉnh ASEAN lần thứ 12 vào tháng 01/2007, đại diện các nước đã ký Tuyên bố Cebu về việc đẩy nhanh quá trình hình thành Cộng đồng ASEAN vào năm 2015; đồng thời hướng tới mức độ hội nhập kinh tế trong ASEAN sâu rộng hơn nhiều so với ý tưởng ban đầu. Cụ thể: “Cộng đồng kinh tế ASEAN được thành lập nhằm mục đích *tạo dựng một thị trường và cơ sở sản xuất thống nhất* cho các quốc gia thành viên ASEAN, thúc đẩy dòng chu chuyển tự do của hàng hóa, dịch vụ, đầu tư, lao động có tay nghề trong ASEAN. Mục tiêu của AEC là thúc đẩy *kinh tế phát triển một cách công bằng, thiết lập khu vực kinh tế có năng lực cạnh tranh cao* mà với năng lực cạnh tranh này, ASEAN có thể *hội nhập đầy đủ vào nền kinh tế toàn cầu*” (ASEAN, 2011b).

Việc hình thành AEC vào năm 2015 mở ra cơ hội phát triển cũng như thách thức cho toàn khu vực nói chung và từng nước thành viên nói riêng, trong đó có Việt Nam. Mục tiêu của bài viết là phân tích các cơ hội và thách thức đối với Việt Nam trong quá trình hội nhập AEC và đưa ra một số hàm ý cho Việt Nam. Bài viết được cấu trúc thành bốn phần. Ngoài phần mở đầu, phần hai trình bày và phân tích tiến trình hội nhập trong AEC của ASEAN nói chung và Việt Nam nói riêng. Phần ba và phần bốn phân tích các cơ hội và thách thức đối với Việt Nam. Phần kết luận đưa ra một vài hàm ý nhằm giúp cho Việt Nam có thể tận dụng các cơ hội, vượt qua thách thức, cũng như giúp cho việc hội nhập AEC đóng góp tích cực và hiệu quả hơn cho quá trình phát triển kinh tế của Việt Nam.

2. Tiến trình hội nhập trong AEC: ASEAN và Việt Nam

Lộ trình xây dựng Cộng đồng ASEAN (ASEAN Community Roadmap) và Kế hoạch Tổng thể xây dựng Cộng đồng Kinh tế ASEAN (AEC Blueprint) đến năm 2015 đã được các nhà lãnh đạo ASEAN thông qua tại Hội nghị Cấp cao ASEAN lần thứ 14 tổ chức tại Thái Lan năm 2009. Kế hoạch tổng thể xây dựng AEC quy định cụ thể các biện pháp nhằm thực hiện bốn trụ cột của AEC gồm: (i) Thị trường và cơ sở sản xuất thống nhất; (ii) Một khu vực kinh tế cạnh tranh; (iii) Một khu vực phát triển đồng đều và (iv) Hội nhập với nền kinh tế toàn cầu.

Để giám sát quá trình thực hiện Kế hoạch Tổng thể xây dựng AEC theo 4 trụ cột, ASEAN đã đưa ra một cơ chế đánh giá gọi là Biểu đánh giá AEC (AEC Scorecard) nhằm định kỳ kiểm tra tiến độ thực hiện các biện pháp của các nước thành viên. Danh mục các biện pháp ưu tiên gồm 207 biện pháp cho đến hết năm 2013 và 227 biện pháp ưu tiên thực hiện đến năm 2015 (Das, 2012). Ước tính ASEAN đã thực hiện được 82,1% các biện pháp ưu tiên thực hiện trong giai đoạn 2008-2013 (Fukunaga, 2014). Điều đó cho thấy ASEAN còn nhiều việc phải làm để có thể hoàn thành AEC vào năm 2015 theo đúng lịch trình đề ra. Để làm rõ hơn tiến trình thực hiện AEC, phần dưới đây sẽ xem xét việc thực hiện một số nhóm biện pháp cụ thể trong AEC.

2.1. Tự do hóa thương mại hàng hóa

Thành tựu nổi bật nhất trong việc thực hiện AEC là việc xóa bỏ thuế quan giữa các nước thành viên diễn ra một cách mạnh mẽ. Tỷ lệ mặt hàng có mức thuế suất bằng 0% tăng nhanh, từ 40% năm 2000 lên 99,11% năm 2012 đối với ASEAN-6 và từ 10% năm 2010 lên 67,6% năm 2012 đối với các nước Campuchia, Lào, Myanmar và Việt Nam (CLMV). Tính đến 2012, mức thuế suấtCEPT trung bình trong ASEAN là 0,68%, trong đó ASEAN-6 là 0,05% và các nước CLMV là 1,69% (Intal và các cộng sự, 2014).

Theo cam kết cắt giảm thuế của Việt Nam trongCEPT-ATIGA (Chương trình ưu đãi thuế quan có hiệu lực chung – Hiệp định thương mại hàng hoá ASEAN, Việt Nam cắt giảm về 0% cho tất cả các mặt hàng trao đổi trong ASEAN (ngoại trừ các mặt hàng trong Danh mục loại trừ chung) với lộ trình cho hầu hết các dòng thuế là cho tới năm 2015 và 7% dòng thuế còn lại cho tới năm 2018. Định kỳ, Bộ Tài chính Việt Nam công bố lộ trình cắt giảm đối với từng mặt hàng trong khuôn khổ cam kết này.

Việt Nam đã đưa vào cam kết 10.455 dòng thuế với 1.600 dòng ưu tiên hội nhập, bao gồm các lĩnh vực như thủy sản, cao su, dệt may, sản phẩm viễn thông, y tế, sản phẩm gỗ, điện tử với mức thuế suất đã bằng 0% từ năm 2012. Thuế suất trung bình cho xe máy và ô tô nhập khẩu giảm từ 60% năm 2013 xuống 50% năm 2014. Tính đến thời điểm từ năm 2015, Việt Nam sẽ cắt giảm thêm 1.715 dòng thuế từ thuế suất hiện hành 5% xuống 0%, tức là khoảng 90% số dòng thuế của Biểu ATIGA có mức thuế suất 0%, và tới năm 2018 là 97% số dòng thuế xuống mức 0%. Chỉ có khoảng 3% số dòng thuế của biểu ATIGA được loại trừ khỏi cam kết xóa bỏ thuế quan gồm các mặt hàng nông nghiệp nhạy cảm được phép duy trì thuế suất ở mức 5% (Bộ Tài chính, 2014).

2.2. Thuận lợi hóa thương mại

Một cửa quốc gia, tiến tới một cửa ASEAN là một trong các sáng kiến quan trọng nhằm tạo thuận lợi hóa thương mại trong ASEAN. Tại thời điểm hiện tại đã có 05 quốc gia ASEAN xây dựng được hệ thống Một cửa quốc gia bao gồm Singapore, Phillipines, Thái Lan, Indonesia và Malaysia. Brunei mới có một cửa đưa vào hoạt động từ cuối năm 2013 (Pociano và các cộng sự, 2014). Kết quả điều tra khu vực tư nhân trong ASEAN do Viện nghiên cứu kinh tế ASEAN và Đông Á (ERIA) tiến hành đã chỉ ra rằng phần lớn các doanh nghiệp được hỏi đều đánh giá thủ tục hải quan có nhiều tiến triển tích cực trong giai đoạn 2012-2014.

Trong số các nước CLMV, Việt Nam là quốc gia có nhiều thành tựu trong việc xây dựng Một cửa quốc gia so với ba quốc gia còn lại (Hình 2). Việt Nam đã thực hiện mọi nỗ lực trong việc triển khai cơ chế một cửa quốc gia (NSW) từ năm 2005. Đặc biệt trong hơn ba năm qua, cơ chế này đã tập trung thực hiện trên cả chiều rộng và chiều sâu. Các thành tựu ban đầu của giai đoạn thí điểm đầu tiên của NSW là kết nối kỹ thuật giữa các ba cơ quan quan trọng của chính phủ là Bộ Tài chính (Tổng cục Hải quan), Bộ Giao thông Vận tải và Bộ Công Thương từ đầu năm 2014. Theo kế hoạch, trong thời gian tới, ba cơ quan chính phủ cốt lõi khác gồm Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Bộ Y tế và Bộ Tài nguyên và Môi trường cũng sẽ được kết nối với cơ chế này. Gần đây, có đề xuất để Phòng Thương mại và Công nghiệp Việt Nam tham gia vào cơ chế một cửa trong hoạt động cấp giấy chứng nhận xuất xứ.

Bên cạnh đó, Việt Nam cũng rất nỗ lực trong việc cải cách thủ tục hải quan. Thành tựu lớn nhất trong

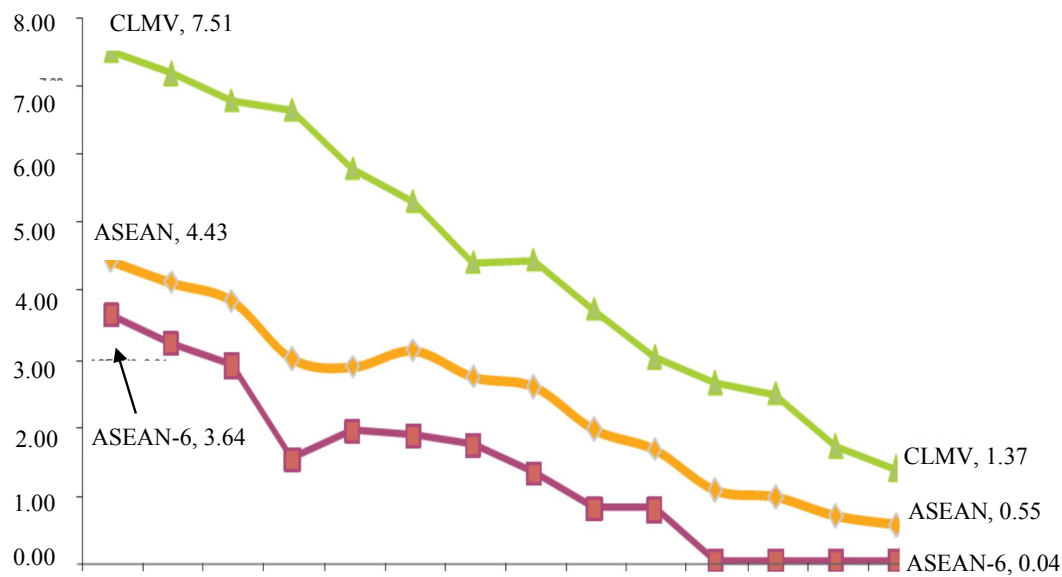
hoạt động hiện đại hóa hải quan đó là hiện nay, ngành Hải quan Việt Nam sử dụng hệ thống thông quan tự động VNACCS/VCIS². Thông qua cơ sở hợp tác song phương Việt Nam – Nhật Bản, Hải quan Việt Nam đã xây dựng và đưa vào vận hành chính thức Hệ thống thông quan tự động nói trên từ ngày 01/4/2014. Việc thực hiện dự án này có tầm quan trọng đặc biệt và ý nghĩa to lớn đối với Ngành Hải quan, góp phần đổi mới phương thức quản lý, thói quen và kinh nghiệm quản lý theo phương pháp quản lý tiên tiến. Dự án này cũng đáp ứng yêu cầu triển khai cam kết của Chính phủ Việt Nam về thực hiện Cơ chế hải quan một cửa quốc gia và tham gia Cơ chế một cửa ASEAN.

2.3. Tự do hóa thương mại dịch vụ

Theo mục tiêu đặt ra trong AEC Blueprint, các nước ASEAN sẽ tiến hành đàm phán 11 gói cam kết cho đến năm 2015. Các lĩnh vực dịch vụ được ASEAN ưu tiên tự do hoá gồm: ASEAN điện tử (e-ASEAN), y tế, logistics, hàng không và du lịch. Cho đến nay, các nước ASEAN đã đạt được 8 gói cam kết về dịch vụ, 5 gói cam kết dịch vụ tài chính và 7 gói dịch vụ vận tải đường hàng không (Ban Thư ký ASEAN, 2011). So với gói AFAS 7, phạm vi các lĩnh vực cam kết tăng lên đáng kể trong Gói cam kết thứ 8 trong khuôn khổ Hiệp định khung về dịch vụ ASEAN (AFAS 8) (Hình 3a). Tuy nhiên, tốc độ tự do hóa của ASEAN nhìn chung còn thấp do, chỉ đạt khoảng 72% trong cả AFAS 7 và AFAS 8 (Hình 3b).

Trong khuôn khổ AFAS 8, Việt Nam cam kết mở cửa thị trường dịch vụ với 11/12 ngành tương đương khoảng 111 phân ngành. So với AFAS 7, Việt Nam đã mở cửa với 16 phân ngành mới. Điều này hoàn toàn phù hợp yêu cầu đặt ra trong AEC Blueprint, trong đó quy định các nước phải đàm phán thêm ít nhất 15 phân ngành trong năm 2010. So với cam kết trong khuôn khổ Hiệp định chung về thương mại dịch vụ của Tổ chức thương mại Thế giới (GATS), Việt Nam mở cửa nhiều hơn (xét về số lượng phân ngành) trong dịch vụ thông tin liên lạc, y tế, du lịch, vận tải, môi trường và mở cửa ít hơn trong dịch vụ kinh doanh. Điều này là hợp lý vì hầu hết các ngành này đều là những ngành ưu tiên tự do hoá của ASEAN hoặc là những ngành có gói cam kết riêng. Các ngành dịch vụ khác, số lượng phân ngành mở cửa là như nhau. Việt Nam chỉ mở cửa ít hơn 1 phân ngành trong dịch vụ kinh doanh. Điều này thể hiện sự nỗ lực của Việt Nam trong hội nhập dịch vụ khu vực, vì các cam kết trước đó trong AFAS 7 của Việt

Hình 1: Thuế suất CEPT trung bình trong ASEAN, 2000-2012



Nguồn: Intal và các cộng sự (2014)

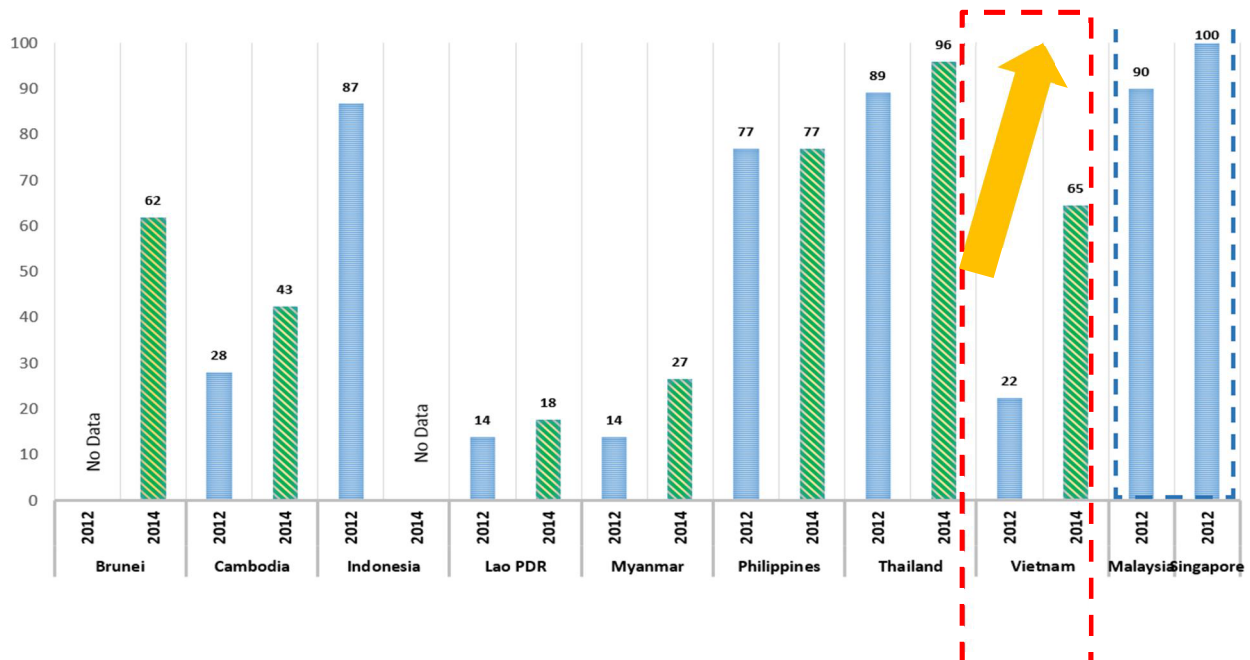
Nam có phạm vi mở cửa khá giống GATS (Vũ Thanh Hương, 2013).

2.4. Tự do hoá đầu tư

Thực hiện các cam kết tự do hóa đầu tư trong khuôn khổ Hiệp định toàn diện về đầu tư ASEAN (ACIA), các nước ASEAN hầu hết đã có một cơ chế đầu tư khá thông thoáng và tự do. Tỷ lệ tự do hóa đầu tư nước ngoài trong ASEAN trong khuôn khổ ACIA đạt 80-90% (Ponciano và các cộng sự, 2011). Kết quả khảo sát khu vực tư nhân của ERIA trong

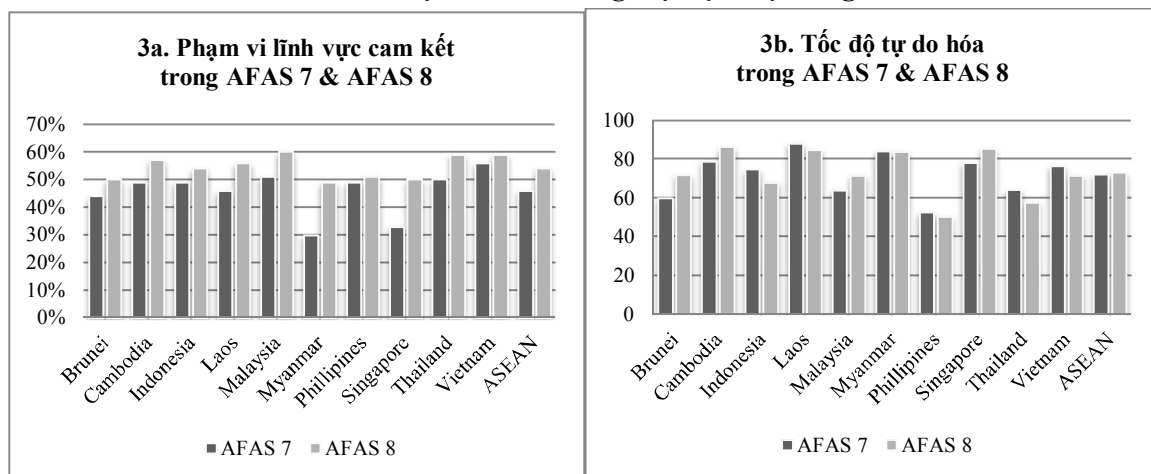
khuôn khổ đánh giá giữa kỳ việc thực hiện AEC chỉ ra rằng các doanh nghiệp nhận thấy những tiến bộ trong việc thuận lợi hóa đầu tư cũng như sự cải thiện về môi trường kinh doanh ở các nước ASEAN trong những năm gần đây. Tuy nhiên, các nước ASEAN vẫn duy trì danh sách bảo lưu đối với một số lĩnh vực. Để việc tự do hóa đầu tư trong ASEAN trở nên sâu sắc hơn, các nước cần tiếp tục thảo luận, đàm phán tiến tới xóa bỏ dần danh sách bảo lưu sau khi AEC thành lập vào 2015.

Hình 2: Tiến độ thực hiện Một cửa quốc gia trong ASEAN



Nguồn: Fukunaga (2014)

Hình 3: Tự do hóa thương mại dịch vụ trong ASEAN



Nguồn: Fukunaga (2014)

Việt Nam đã rà soát và điều chỉnh hệ thống văn bản pháp luật để phù hợp với các cam kết mà Việt Nam tham gia, trong đó có ACIA. Đặc biệt, với sự ra đời của luật Đầu tư năm 2005, Luật Doanh nghiệp 2006, Việt Nam đã xây dựng được một khung pháp luật về đầu tư áp dụng thống nhất cho các nhà đầu tư và doanh nghiệp thuộc mọi thành phần kinh tế. Gần đây nhất, ngày 26/11/2014 Quốc hội Việt Nam đã thông qua Luật Đầu tư 2014 và Luật Doanh nghiệp 2014. Luật Đầu tư năm 2014 được đánh giá là có tinh thần mở hơn, phạm vi điều chỉnh rõ ràng hơn so với Luật Đầu tư năm 2005. Luật Đầu tư 2014 đã tách nội dung đăng ký kinh doanh của doanh nghiệp ra khỏi giấy chứng nhận đăng ký đầu tư, chỉ điều chỉnh các dự án đầu tư, còn việc thành lập doanh nghiệp do Luật Doanh nghiệp điều chỉnh. Các ngành nghề cấm đầu tư kinh doanh, kinh doanh có điều kiện cũng được quy định cụ thể chứ không quy định chung chung theo lĩnh vực như Luật Đầu tư 2005. Đây là một bước tiến quan trọng, giúp mở rộng hoạt động đầu tư cho nhà đầu tư. Ngoài ra, trước đây tất cả các dự án đầu tư có vốn nước ngoài dù chỉ là 1% vốn điều lệ cũng phải xin giấy chứng nhận đầu tư. Tuy nhiên, với Luật Đầu tư 2014 chỉ những dự án mà nhà đầu tư nước ngoài nắm giữ từ 51% vốn điều lệ mới phải xin giấy chứng nhận đăng ký đầu tư. Các dự án có vốn FDI khác được đối xử như dự án trong nước, không cần xin giấy chứng nhận đăng ký đầu tư. Thời hạn cấp giấy chứng nhận đăng ký đầu tư quy định trong Luật Đầu tư 2014 cũng được rút ngắn đáng kể so với Luật Đầu tư 2005.

2.5. Di chuyển lao động lành nghề

ASEAN tạo điều kiện thuận lợi trong việc xin thị

thực và việc làm cho các lao động chuyên môn lành nghề của ASEAN tham gia vào hoạt động đầu tư và thương mại trong khu vực (ASEAN, 2008). Một nội dung trong tự do hoá di chuyển lao động lành nghề trong ASEAN là việc ký kết các Thỏa thuận công nhận lẫn nhau (MRAs), theo đó cho phép chứng chỉ lao động lành nghề được cấp bởi các cơ quan chức năng tương ứng tại một quốc gia sẽ được thừa nhận bởi các nước thành viên khác trong khu vực. Đến nay, ASEAN đã ký kết 7 MRAs đối với lao động trong các lĩnh vực như: dịch vụ kỹ thuật, dịch vụ điều dưỡng, dịch vụ kiến trúc, chứng chỉ giám sát, người hành nghề y, người hành nghề nha khoa và kế toán. Gần đây nhất, ASEAN đã thông qua kết MRAs trong lĩnh vực du lịch vào tháng 9/2012 và sẽ có hiệu lực trong ASEAN vào năm 2015. Hiệp định ASEAN về di chuyển thể nhân cũng đã được ký kết vào tháng 11/2012 tại Campuchia (Nguyễn Hồng Sơn và các cộng sự, 2014).

Đối với các MRAs này, Việt Nam đều đã và đang tuân thủ chặt chẽ các quy trình của ASEAN, thành lập Ủy ban giám sát thực hiện các MRAs trong từng lĩnh vực, xây dựng các nguyên tắc đăng ký đạt chuẩn lao động lành nghề ASEAN trong từng lĩnh vực, điều chỉnh các chính sách liên quan và tổ chức các hội thảo phổ biến về các MRAs đã ký kết.

2.6. Các nội dung hội nhập khác

Ngoài ra, để tạo lập một khu vực phát triển đồng đều, ASEAN đã xem xét để xây dựng một chiến lược để phát triển doanh nghiệp nhỏ và vừa, thiết lập khung chương trình chung cho doanh nhân ASEAN và đưa ra Sáng kiến Hội nhập ASEAN (IAI). IAI cung cấp nguồn lực kỹ thuật và tài chính cho các dự án phát triển để hỗ trợ khu vực hội nhập

nghư phát triển cơ sở hạ tầng, nguồn nhân lực và công nghệ thông tin. Tuy kết quả của các biện pháp này chưa nhiều nhưng cũng đang giúp cho các nước có trình độ phát triển kém hơn dần hội nhập mạnh mẽ hơn vào nền kinh tế khu vực (ERIA, 2012).

Để thúc đẩy việc thành lập một *khu vực kinh tế cạnh tranh*, AEC hướng vào các hoạt động như: chính sách cạnh tranh, bảo vệ người tiêu dùng, bảo vệ quyền sở hữu trí tuệ và phát triển cơ sở hạ tầng. Hiện tại, Việt Nam, Indonesia, Singapore và Thái Lan đã có Luật cạnh tranh. Indonesia, Malaysia, Philippines, Singapore, Thái Lan, Lào, Việt Nam đã ban hành Luật bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng trong nước. Hợp tác về sở hữu trí tuệ của ASEAN hiện nay được thực hiện trên cơ sở Kế hoạch hành động về sở hữu trí tuệ giai đoạn 2011-2015 và Kế hoạch làm việc ASEAN về hợp tác quyền tác giả (ASEAN, 2011a). Về lĩnh vực này, có một sự cách biệt rất lớn về cơ sở vật chất và tài sản trí tuệ giữa ASEAN – 6 và nhóm CLMV (ASEAN, 2011b). Việt Nam đã tích cực xây dựng và hoàn thiện chính sách pháp luật quốc gia về quyền sở hữu trí tuệ nhưng còn rất thiếu nguồn nhân lực có trình độ và kinh nghiệm trong lĩnh vực này.

Để *hội nhập vào nền kinh tế toàn cầu*, ASEAN tiếp tục giữ vững chiến lược “*hướng tâm ASEAN*” (ASEAN Centrality) trong mỗi quan hệ đối ngoại. ASEAN thúc đẩy, tham gia các Hiệp định thương mại tự do (FTAs) và Hiệp định đối tác kinh tế toàn diện như các Hiệp định ASEAN+ (ASEAN với Trung Quốc, Nhật Bản, Hàn Quốc, Úc, Ấn Độ, New Zealand). Việt Nam cũng đã và đang tham gia tích

cực vào quá trình này.

3. Cơ hội từ hội nhập AEC

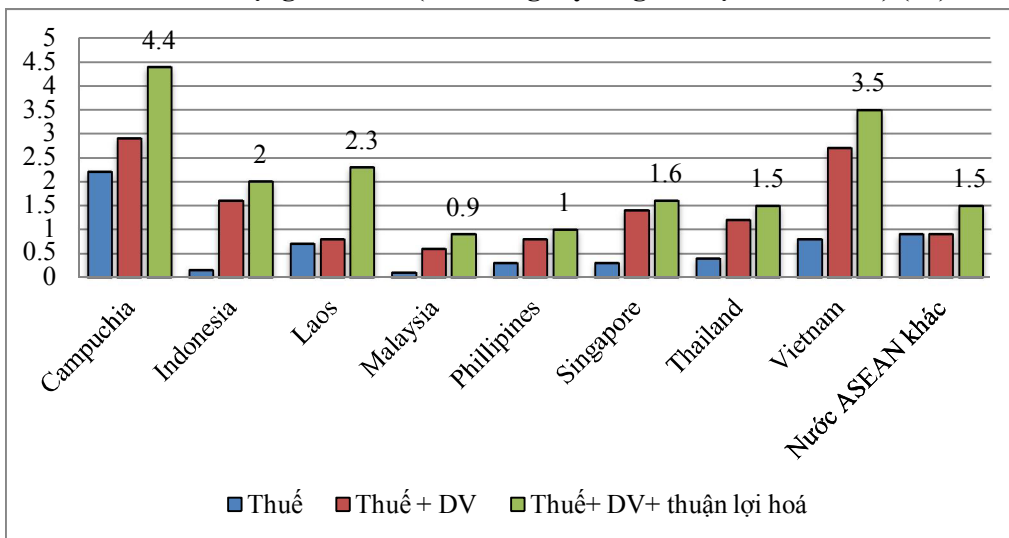
Sự hình thành Cộng đồng kinh tế ASEAN năm 2015 hứa hẹn mang lại nhiều cơ hội phát triển cho toàn khu vực nói chung và các nước thành viên nói riêng, trong đó có Việt Nam.

3.1. Tự do hóa và thuận lợi hóa thương mại trong AEC giúp mở rộng và đa dạng hoá thị trường xuất khẩu, dễ dàng tiếp cận nguồn lực cho sản xuất, từ đó tác động tích cực đến nền kinh tế

Theo nghiên cứu của Itakura (2012) sử dụng mô hình GTAP để tính toán, các nước thành viên ASEAN được hưởng lợi ích kinh tế khá lớn từ việc xóa bỏ thuế quan trong thương mại hàng hóa, giảm các rào cản trong thương mại dịch vụ và từ các biện pháp thuận lợi hóa thương mại trong quá trình thực hiện AEC. Các nước thành viên mới và kém phát triển hơn trong ASEAN có cơ hội tăng GDP nhờ hội nhập AEC lớn hơn so với các thành viên phát triển hơn. Điều đó là do các thành viên mới đang có mức thuế suất cao hơn, nhiều rào cản đối với dịch vụ hơn và điều kiện thuận lợi hóa kém hơn so với các nước còn lại. Cụ thể, tốc độ tăng trưởng GDP của Việt Nam được dự đoán có thể tăng thêm 3,5% khi tính lũy kế cho cả giai đoạn 2011-2015. Mức tăng thêm này của Việt Nam khá lớn so với các quốc gia thành viên ASEAN khác, chỉ thấp hơn mức 4,4% của Campuchia (Hình 4).

3.2. AEC có thể làm tăng lượng đầu tư nước ngoài, đặc biệt là đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI) vào ASEAN và Việt Nam

Hình 4: Tác động tới GDP (mức tăng lũy kế giai đoạn 2011-2015) (%)



Nguồn: Itakura (2012)

ASEAN là khu vực mang lại lợi nhuận cao và do đó rất hấp dẫn đối với các nhà đầu tư. Tính trong giai đoạn 2005-2011, tỷ lệ lợi nhuận FDI trung bình là 11% trong ASEAN trong khi trung bình thế giới là 6,9% và của các nước đang phát triển là 9,4% (Invest in ASEAN, không năm xuất bản). Việc tự do hóa, thuận lợi hóa thương mại và đầu tư tiến tới một thị trường và cơ sở sản xuất thống nhất trong AEC khiến ASEAN có cơ hội thu hút được luồng vốn FDI nhiều hơn. Dòng vốn FDI ròng vào ASEAN có xu hướng tăng, từ khoảng 42,5 tỷ USD năm 2005 lên hơn 84 tỷ USD năm 2007, vượt quá 100 tỷ USD năm 2011 và đạt hơn 122 tỷ USD năm 2013 (Cơ sở dữ liệu FDI ASEAN).

Trong số các nước ASEAN, Việt Nam là quốc gia được các nhà đầu tư nước ngoài tương đối quan tâm. Tỷ lệ FDI vào Việt Nam trong tổng FDI vào ASEAN được cải thiện trong thời gian gần đây và bám rất sát tỷ lệ này của Malaysia và Thái Lan. FDI vào Việt Nam chiếm 9,2%, Malaysia 9,5%, Thái Lan 10,2% trong tổng số FDI vào khu vực giai đoạn 2008-2013³. Tính theo chỉ số hiệu quả FDI tiếp nhận (Inward FDI Performance Index), khi có tính đến độ lớn của nền kinh tế thì Việt Nam là nước có mức độ hấp dẫn FDI cao, chỉ xếp sau Singapore và cao hơn mức trung bình của ASEAN⁴. Do đó, Việt Nam có cơ hội thu hút được luồng vốn FDI nhiều hơn từ việc hội nhập vào AEC.

3.3. AEC với mục tiêu đưa ASEAN thành một khu vực sản xuất thống nhất sẽ giúp tạo ra các chuỗi giá trị tích hợp trong khu vực và Việt Nam do đó có nhiều cơ hội hơn để tham gia vào chuỗi giá trị khu vực

Đây cũng là cơ sở làm gia tăng sự liên kết cộng đồng doanh nghiệp trong nước và khu vực. Hiện nay, các quốc gia ASEAN, kể cả Việt Nam, đã tham gia vào chuỗi giá trị khu vực đối với nhiều mặt hàng chế biến chế tạo. Trong khi các thành viên mới thường tham gia vào chuỗi giá trị ở các công đoạn thấp do có lợi thế về tài nguyên và chi phí lao động thì các nước phát triển hơn trong khối sẽ tham gia ở các công đoạn cao hơn nhờ lợi thế về công nghệ và nhân lực chất lượng cao. Khi AEC được hình thành với một thị trường và cơ sở sản xuất thống nhất, các công ty đa quốc gia có xu hướng gia tăng đầu tư tại ASEAN thì các nước thành viên, trong đó có Việt Nam có khả năng tham gia sâu hơn và hiệu quả hơn vào chuỗi giá trị khu vực và xa hơn là chuỗi giá trị toàn cầu. Cơ hội này càng gia tăng khi trong thời

gian gần đây trong khu vực đang diễn ra sự dịch chuyển chuỗi giá trị, theo đó, một phần FDI, chủ yếu trong lĩnh vực chế biến, chế tạo trước đây đầu tư vào Trung Quốc nay đã dịch chuyển sang các nước ASEAN. Cụ thể, Việt Nam và Campuchia đã nhận được một luồng vốn FDI dịch chuyển từ Thái Lan và Malaysia trong lĩnh vực dệt may. Sự hình thành chuỗi giá trị trong các sản phẩm dịch vụ, đặc biệt du lịch, cũng sẽ mang lại nhiều cơ hội cho Việt Nam và các nước ASEAN. Như vậy, mặc dù có các lợi thế so sánh tương đồng, từng nước ASEAN vẫn có các lợi thế khác biệt nhất định, điều này giúp hình thành các chuỗi sản xuất và cung ứng tích hợp trong khu vực cũng như mở ra nhiều cơ hội hợp tác cho các nước thành viên.

3.4. AEC thúc đẩy cải cách trong nước phù hợp với xu thế chung của hội nhập kinh tế quốc tế

Việc thực hiện cam kết đòi hỏi Việt Nam phải cải cách các thủ tục hành chính, rà soát và điều chỉnh lại hệ thống văn bản pháp luật,... theo hướng minh bạch hóa, thuận lợi hóa cho hoạt động kinh doanh, đầu tư, không phân biệt đối xử, cạnh tranh công bằng, bảo vệ người tiêu dùng, bảo vệ quyền sở hữu trí tuệ,... Đây đều là những xu hướng chung và không thể quay ngược của tiến trình hội nhập kinh tế quốc tế. Mặc dù yêu cầu của AEC không cao như các Hiệp định thương mại tự do thế hệ mới mà điển hình là Hiệp định đối tác xuyên Thái Bình Dương (TPP), các cải cách theo các cam kết trong AEC là những cải cách mà Việt Nam có thể thực hiện từng bước, và là bước đệm cho các tiến trình hội nhập và các cải cách mạnh mẽ hơn.

3.5. Hội nhập AEC cũng là cơ hội để Việt Nam cải tiến công nghệ, khả năng quản lý, nâng cao chất lượng nhân lực dưới sức ép của cạnh tranh

Đây là những lợi ích dài hạn của bất kỳ một tiến trình hội nhập nào, đặc biệt khi hội nhập AEC tiến tới một thị trường và cơ sở sản xuất thống nhất và một nền kinh tế cạnh tranh.

4. Thách thức từ hội nhập AEC

Bên cạnh các cơ hội đem đến cho Việt Nam từ hội nhập AEC, những thách thức và các vấn đề đặt ra để Việt Nam có thể hội nhập hiệu quả hơn, để sự hội nhập đó có thể đóng góp vào sự phát triển của Việt Nam cũng là vấn đề cần được quan tâm⁵.

4.1. Sự cạnh tranh ngày càng gay gắt không chỉ trên thị trường nội địa, mà còn cả trên thị trường khu vực và quốc tế về hàng hoá, dịch vụ, đầu tư, tài chính và lao động

Hội nhập AEC đồng nghĩa trước hết với sự gia tăng cạnh tranh từ các doanh nghiệp ASEAN khác. Thực tế cho thấy, Việt Nam và các nước ASEAN có xu hướng vừa cạnh tranh trong hoạt động xuất khẩu, vừa cạnh tranh trong việc thu hút đầu tư nước ngoài (Nguyễn Hồng Sơn và các cộng sự, 2014). Điều này xuất phát từ lợi thế so sánh khá tương đồng giữa các nước ASEAN và đa phần các nước đều đang trong giai đoạn phát triển dựa vào nguồn lực FDI từ bên ngoài.

Bên cạnh đó, thách thức cạnh tranh còn xuất phát từ chính năng lực cạnh tranh của các doanh nghiệp nội địa và vị trí về kinh tế của Việt Nam trong khu vực. Trong bối cảnh năng lực cạnh tranh của các doanh nghiệp Việt Nam còn thấp, chiến lược phát triển sản phẩm không có nhiều sự khác biệt và còn nhiều khó khăn trong việc đáp ứng các rào cản kỹ thuật, các doanh nghiệp Việt Nam sẽ gặp nhiều bất lợi trong tương quan so sánh với các doanh nghiệp ASEAN khác. Xét về vị trí kinh tế trong ASEAN, Việt Nam được xếp vào nhóm nước CLMV – là nhóm nước kém phát triển hơn trong ASEAN. Điều này được thể hiện khá rõ nét khi xem xét lợi thế so sánh các mặt hàng của Việt Nam. Trong khi Việt Nam có lợi thế so sánh ở các mặt hàng thâm dụng lao động giá rẻ (quần áo, giày dép) và dựa vào thiên nhiên (nông sản) thì một số nước ASEAN đã có lợi thế so sánh ở các mặt hàng có giá trị gia tăng cao hơn như mặt hàng điện tử (Nguyễn Hồng Sơn và các cộng sự, 2014).

Sự cạnh tranh với các doanh nghiệp sẽ ngày càng gay gắt hơn, đặc biệt khi theo lộ trình từ năm 2015, Việt Nam sẽ xóa bỏ thuế quan đối với 90% các mặt hàng nhập khẩu từ ASEAN. Đối với việc thu hút đầu tư từ bên ngoài, Việt Nam cũng đang phải đối mặt với cạnh tranh gay gắt từ các nước ASEAN về thu hút đầu tư khi các quốc gia như Cambodia, Myanmar cũng rất hấp dẫn nhờ nguồn lao động giá rẻ. Như vậy, nguy cơ về cạnh tranh tăng lên từ ASEAN rất rõ rệt trong khi các lợi ích thu được từ việc tham gia ASEAN và tiến tới AEC trong việc gia tăng xuất khẩu, thu hút hiệu quả đầu tư chưa rõ nét.

Một điểm đáng lưu ý nữa là sự cạnh tranh không chỉ từ chính các nước ASEAN mà còn từ các nước ASEAN cộng. Hiện nay, với trụ cột thứ 4, ASEAN đã ký kết FTA với nhiều đối tác lớn trong khu vực gồm Trung Quốc, Nhật Bản, Hàn Quốc, Ấn Độ, New Zealand và Úc. ASEAN cũng đang đàm phán Hiệp định đối tác toàn diện khu vực (RCEP) và trong tương lai nhiều khả năng sẽ đàm phán FTA

với EU. Với các FTA này, sự cạnh tranh đối với các doanh nghiệp Việt Nam sẽ ngày càng gay gắt, đặc biệt là sự cạnh tranh từ Trung Quốc trong những lĩnh vực như dệt may, giày dép, máy móc thiết bị hay sự cạnh tranh từ Hàn Quốc, Nhật Bản với các ngành dịch vụ như dịch vụ phân phối và tài chính.

4.2. Thách thức thứ hai liên quan đến sự tham gia của Việt Nam vào chuỗi giá trị khu vực và toàn cầu

Với năng lực cạnh tranh và nguồn lực về vốn còn thấp của các doanh nghiệp Việt Nam, hội nhập AEC trong đầu tư sẽ ảnh hưởng đến việc sở hữu vốn và do đó là quyền điều hành của doanh nghiệp Việt Nam trong một số ngành và trong các công ty có sự tham gia của đối tác nước ngoài. Các doanh nghiệp Việt Nam cũng sẽ phải đối mặt với nguy cơ thay đổi chủ sở hữu do xu hướng Mua lại và Sáp nhập đang ngày càng gia tăng. Điều này khiến các doanh nghiệp Việt Nam, với trình độ quản trị yếu, sẽ bị phụ thuộc ngày càng nhiều vào các Công ty xuyên quốc gia (TNCs) và các tập đoàn lớn.

Việc các doanh nghiệp trong nước cung cấp sản phẩm, dịch vụ cho các TNCs, các doanh nghiệp FDI tại Việt Nam là một phương thức để Việt Nam tham gia vào chuỗi giá trị khu vực và toàn cầu, qua đó nâng cao năng lực cạnh tranh của doanh nghiệp và của cả nền kinh tế. Tuy nhiên, điều đáng bàn là Việt Nam đang chủ yếu tham gia vào các các công đoạn có giá trị gia tăng thấp, bao gồm cả trong những ngành công nghiệp Việt Nam vốn được coi là có lợi thế so sánh như dệt may, giày dép và một số ngành gia tăng xuất khẩu mạnh của Việt Nam trong những năm gần đây như máy móc thiết bị, hàng điện tử... Hầu hết các doanh nghiệp Việt Nam đang lựa chọn tham gia vào chuỗi giá trị với tư cách là các nhà sản xuất gia công (OEM), sản xuất theo đơn đặt hàng với mẫu mã thiết kế có sẵn hoặc nhập khẩu các linh kiện để lắp ráp hàng xuất khẩu.

Với ngành nông nghiệp, sự tham gia của Việt Nam vào chuỗi giá trị toàn cầu cũng đang ở những khâu có giá trị thấp. Là một quốc gia đang phát triển xuất khẩu hồ tiêu lớn nhất, xuất khẩu gạo và cà phê thứ nhì thế giới song Việt Nam mới chỉ tham gia vào quy trình tạo ra giá trị ở hoạt động sản xuất như thu gom và sơ chế để xuất khẩu (Bùi Đức Tuấn, 2012). Có thể trong thời điểm hiện nay, việc đóng góp vào chuỗi giá trị khu vực và toàn cầu dựa vào nguồn lao động rẻ và tài nguyên dồi dào là một lựa chọn khả thi để các doanh nghiệp Việt Nam học hỏi kinh nghiệm và công nghệ, nhưng trong tương lai gần

các doanh nghiệp Việt Nam cần thay đổi quan điểm và dần thay đổi chiến lược để có thể tạo ra các sản phẩm thương hiệu riêng, tham gia vào các công đoạn có giá trị cao hơn trong chuỗi giá trị khu vực.

4.3. Thách thức đến từ nhận thức của doanh nghiệp về các vấn đề liên quan đến AEC

Đa số các doanh nghiệp chưa hiểu biết nhiều về AEC và một bộ phận không nhỏ các doanh nghiệp chưa quan tâm đến AEC, từ đó ảnh hưởng đến khả năng tận dụng các cơ hội và vượt qua các thách thức của cộng đồng doanh nghiệp.

Nhìn chung, các doanh nghiệp Việt Nam biết và hiểu về AEC còn ít. Hầu hết các doanh nghiệp không biết chính xác về thời điểm hình thành AEC, các nội dung, trụ cột của AEC, biểu chấm điểm AEC (Scorecard), chưa hiểu được các tác động cụ thể theo ngành, các cơ hội và thách thức của việc hội nhập AEC đến doanh nghiệp trong ngành hoạt động. Các doanh nghiệp cũng tham gia một cách hạn chế vào các hoạt động hội nhập AEC như đóng góp ý kiến về các cam kết AEC, về việc thực hiện các cam kết AEC⁶.

Chính vì những nhận thức còn hạn chế như vậy sẽ dẫn đến những khó khăn của doanh nghiệp trong việc tận dụng được các ưu đãi và cơ hội đến từ AEC (ví dụ ưu đãi về thuế quan, về thủ tục hải quan, sự công nhận lẫn nhau đối với một số ngành, các ngành được ưu tiên trong ASEAN...). Ví dụ: hiện nay mới chỉ 25% doanh nghiệp trong nước tận dụng lợi ích trong việc sử dụng ưu đãi thuế quan theo giấy chứng nhận xuất xứ mẫu D (C/O form D) (An Tư, 2014). Việc hiểu biết về AEC hạn chế còn dẫn tới doanh nghiệp không nhận thức, không lường trước được những khó khăn và sức ép cạnh tranh khi Việt Nam mở cửa không chỉ thương mại hàng hoá, thương mại dịch vụ mà còn cả đầu tư, tài chính, lao động với các nước ASEAN. Từ đó, doanh nghiệp sẽ không có những chuẩn bị cần thiết và kịp thời để ít nhất giữ vững được vị thế trên sân nhà.

Sự thiếu quan tâm của các doanh nghiệp Việt Nam tới AEC xuất phát chủ yếu về quan điểm của các doanh nghiệp Việt Nam về thị trường ASEAN. Các doanh nghiệp chủ yếu nhìn nhận các lợi ích từ AEC trên phương diện tiếp cận thị trường, gia tăng xuất khẩu sang ASEAN, mà lợi ích này từ AEC cho đến nay là tương đối hạn chế. Nhiều doanh nghiệp cho rằng ASEAN tính đến thời điểm hiện nay không phải là thị trường quan trọng do thương mại nội khối còn thấp, lợi thế so sánh khá tương đồng, mức

độ hỗ trợ không cao. Vì thế, có nhiều quan điểm cho rằng hội nhập AEC mang tính hình thức, bản chất các nước ASEAN vẫn là cạnh tranh nhiều hơn là hợp tác và do đó sự chuẩn bị của doanh nghiệp cho việc hội nhập AEC còn bị động, hình thức và thiếu tính chiến lược.

Một số ít các doanh nghiệp tham gia các Hội thảo và tập huấn, nhưng chủ yếu là các Hội thảo về hội nhập nói chung. Phần lớn các doanh nghiệp Việt Nam chưa có phòng ban liên quan đến hội nhập để nghiên cứu về vấn đề hội nhập nói chung, AEC nói riêng và chưa có chiến lược dài hạn cũng như các hành động cụ thể để phát triển thị trường ASEAN, đón đầu những cơ hội từ AEC.

4.4. Cách thức tuyên truyền, phổ biến thông tin về AEC cũng như cơ chế phối hợp xử lý thông tin về hội nhập trong AEC còn tồn tại những bất cập, chưa thực sự phù hợp và hiệu quả

Có thể nói rằng, Nhà nước và doanh nghiệp chưa thật sự “gặp nhau” trong quan điểm và trong việc tuyên truyền, tiếp nhận thông tin về hội nhập nói chung và hội nhập AEC nói riêng.

Theo đánh giá của hầu hết các doanh nghiệp, việc tuyên truyền về AEC tại Việt Nam cho đến thời điểm hiện nay quá ít so với những thông tin và tuyên truyền có thể coi là khá rầm rộ về WTO và TPP. Các cơ quan quản lý Nhà nước đã có những hoạt động tuyên truyền về hội nhập nói chung, AEC nói riêng nhưng chủ yếu ở tầm vĩ mô và chưa thật sự hiệu quả. Các thông tin về AEC cũng chưa được tập hợp vào một kênh nên gây khó khăn cho doanh nghiệp trong việc tiếp cận thông tin một cách đầy đủ và tiện lợi. Bên cạnh đó, doanh nghiệp lại không thực sự quan tâm tới AEC và không chủ động tìm hiểu về AEC. Những thông tin mà doanh nghiệp mong muốn được biết như thông tin về thị trường ASEAN, các đối tác ASEAN trong từng ngành, cam kết của Việt Nam và các nước ASEAN khác trong từng ngành, cơ hội và thách thức trong từng ngành nhưng lại chưa có các tổ chức, cơ quan phân tích và tư vấn. Ở đây nhấn mạnh vai trò của các tổ chức ngành nghề, các đơn vị tư vấn như hiệp hội, các cơ quan nghiên cứu theo từng ngành hàng cụ thể.

Như vậy, mặc dù các cơ quan quản lý vẫn coi hội nhập AEC là một hoạt động ưu tiên trong chuỗi các hoạt động hội nhập kinh tế toàn cầu của Việt Nam nhưng đối với các doanh nghiệp sự chuẩn bị cho hội nhập AEC rất thấp. Thách thức này liên quan đến cách thức tuyên truyền, phổ biến thông tin về AEC

của các Bộ ngành, địa phương; sự tư vấn, nghiên cứu mang tính chất cầu nối của các Hiệp hội, các tổ chức nghiên cứu và sự chủ động hơn của cộng đồng doanh nghiệp.

5. Kết luận và một số hàm ý

Hội nhập trong ASEAN đã trải qua một quá trình và một dấu mốc quan trọng đặt ra nhiều cơ hội và thách thức là việc hình thành AEC vào năm 2015. Do đó, vấn đề quan trọng là hiểu được các cơ hội, thách thức và tận dụng được các cơ hội, vượt qua thách thức để hội nhập AEC có thể đóng góp cho quá trình phát triển chung của đất nước. Để có thể hỗ trợ cho quá trình này, có năm vấn đề quan trọng mà chúng tôi muốn đề cập ở đây.

5.1. Việt Nam cần đánh giá lại lợi thế so sánh, tham gia hiệu quả hơn vào mạng lưới sản xuất khu vực và toàn cầu

Trước tiên, bản thân cách doanh nghiệp cần thay đổi cách nhìn về thị trường ASEAN thông qua việc định vị lại thị trường này. Như đã phân tích trong phần trước, hầu hết các doanh nghiệp Việt Nam không coi ASEAN là thị trường quan trọng do doanh nghiệp chủ yếu nhìn nhận lợi ích từ việc tiếp cận thị trường, trong khi các lợi ích đó trong ASEAN là tương đối thấp. Cần định vị lại thị trường ASEAN như một thị trường thống nhất, từ đó các doanh nghiệp Việt Nam có cơ hội hưởng lợi nhờ phát huy hiệu quả kinh tế theo quy mô để tăng năng suất và giảm chi phí sản xuất, dẫn tới giá cả hàng hóa cạnh tranh hơn. Đặc biệt, AEC có thể tạo nên sự liên kết chuỗi giữa các doanh nghiệp ASEAN, từ đó tạo ra nhiều cơ hội kinh doanh hơn cho doanh nghiệp Việt Nam, tạo ra sức cạnh tranh chung của khu vực ASEAN.

Bên cạnh đó, Nhà nước cần có các biện pháp hỗ trợ doanh nghiệp trong việc tham gia hiệu quả vào mạng lưới sản xuất ASEAN và Đông Á. Chính phủ cần có các chính sách hỗ trợ hợp lý để thúc đẩy phát triển lợi thế so sánh động cho các mặt hàng của Việt Nam. Tuy nhiên, bên cạnh việc hỗ trợ cho ngành, lĩnh vực, Chính phủ cần cân nhắc chính sách hỗ trợ cho các hoạt động nghiên cứu và phát triển, hoạt động thiết kế, tạo điều kiện gia tăng giá trị cho hàng hoá xuất khẩu. Chính sách hỗ trợ này cũng áp dụng cho các doanh nghiệp FDI với các hoạt động trên thực hiện tại Việt Nam... (Nguyễn Hồng Sơn và các cộng sự, 2014).

5.2. Chính phủ cũng cần chuẩn bị các điều kiện nền tảng của hội nhập, đặc biệt chú trọng đào tạo

nguồn nhân lực cho hội nhập

Việc chuẩn bị tốt hơn cho việc di chuyển lao động lãnh nghề trong ASEAN sau năm 2015 cần thông qua hai công việc chủ yếu. Thứ nhất, xây dựng và hoàn thiện các quy định, tiêu chuẩn để được công nhận là “lao động lãnh nghề ASEAN” trong các lĩnh vực ASEAN đã ký MRAs. Thứ hai, đẩy mạnh giáo dục đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao, đặc biệt là trong các lĩnh vực ưu tiên của ASEAN, thông qua đẩy mạnh hợp tác với các trường đại học trong ASEAN. Việc đào tạo ra các lao động lãnh nghề còn phải chú ý rằng: ngoài đào tạo ngoại ngữ thông dụng là tiếng Anh thì cần cung cấp kiến thức về ngôn ngữ, tập tục văn hóa của các nước trong khu vực ASEAN khi tham gia thị trường lao động. Chính phủ cũng cần tiếp tục đẩy mạnh các hoạt động thúc đẩy kết nối như hợp tác về du lịch, cơ sở hạ tầng, logistics... Đây là những nội dung hợp tác đã đạt được nhiều thành tựu và có thể coi là cơ sở cho một thị trường thống nhất trong tương lai gần.

5.3. Cần thiết lập một kênh đối thoại, một cơ chế phối hợp xử lý thông tin về AEC một cách hiệu quả giữa Nhà nước và doanh nghiệp để giúp tạo ra tiếng nói chung giữa Nhà nước và doanh nghiệp về các vấn đề chủ yếu liên quan đến hội nhập AEC

Cần xây dựng một cơ chế phối hợp giữa doanh nghiệp, Chính phủ, Hiệp hội, các tổ chức tư vấn, nghiên cứu sao cho doanh nghiệp có thể tham gia từ trước quá trình đàm phán tới khi thực hiện các cam kết đàm phán.

Nhà nước có vai trò khởi động và dẫn dắt quá trình hội nhập. Do đó, cần minh bạch về các định hướng hội nhập và phải phát triển các định hướng này dựa trên mục tiêu phát triển quốc gia và quyền lợi của doanh nghiệp Việt Nam.

Các Hiệp hội đóng vai trò cầu nối giữa doanh nghiệp và các cơ quan quản lý Nhà nước, hỗ trợ và nói lên tiếng nói của doanh nghiệp. Để có thể phát huy tốt vai trò của Hiệp hội, Nhà nước cần xây dựng Luật Hiệp hội và có chính sách hỗ trợ Hiệp hội nghề nghiệp như các Hội chính trị- xã hội hiện hành, đồng thời tạo điều kiện hỗ trợ Hiệp hội thực hiện các dịch vụ như nghiên cứu khoa học công nghệ, phát triển thị trường...

Bên cạnh các Hiệp hội, Nhà nước cũng cần xác lập mối liên hệ với những tổ chức độc lập như trường đại học, viện nghiên cứu nhằm tiến hành các nghiên cứu tham mưu trước đàm phán hội nhập và

sau khi tiến hành các cam kết. Cần có những nghiên cứu sâu sắc, cụ thể về các vấn đề đang được thực hiện trong AEC và tác động của chúng đến nền kinh tế; các cơ hội và thách thức cho các doanh nghiệp theo ngành, lĩnh vực. Bên cạnh đó, các chuyên gia cũng cần có những nghiên cứu để đón trước xu thế phát triển của AEC/ASEAN sau 2015 và xa hơn như Kết nối ASEAN, các vấn đề liên quan đến môi trường, tăng trưởng xanh, thương mại xanh, đầu tư xanh...

Cần tạo ra kênh đối thoại với doanh nghiệp trong quá trình hội nhập. Cần có những điều chỉnh trong cách thức thu thập ý kiến doanh nghiệp về hội nhập, cụ thể nên thông qua đầu mối là Hiệp hội. Cần chú trọng đến hỏi ý kiến doanh nghiệp trước khi đàm phán. Cơ chế lấy ý kiến phản hồi của doanh nghiệp trong quá trình thực hiện cam kết cũng rất quan trọng. Hiện nay, các cam kết thực hiện AEC đã được đánh giá trong Biểu chấm điểm ASEAN. Song, bản thân biểu chấm điểm này chỉ mang tính chất kiểm đếm các biện pháp đã thực hiện. Cần có các phản hồi từ doanh nghiệp để biết các biện pháp đó tác động tới doanh nghiệp như thế nào, cần điều chỉnh ra sao nhằm nâng cao hiệu quả của quá trình hội nhập AEC.

Một nhiệm vụ quan trọng trong ngắn hạn là cần thực hiện ngay là *đẩy mạnh thông tin tuyên truyền về xây dựng AEC vào năm 2015* nhằm nâng cao nhận thức của người dân và doanh nghiệp về những lợi ích của hội nhập kinh tế ASEAN và những thách thức phải đối mặt trên con đường thành lập AEC.

5.4. Hội nhập nói chung và hội nhập AEC nói riêng là cơ hội để cải cách thể chế trong nước

Ghi chú:

1. Bài viết là 01 sản phẩm của Đề tài: “Cộng đồng kinh tế ASEAN trong bối cảnh mới của thế giới và sự tham gia của Việt Nam”, mã số KX.01.11/11-15, do PGS.TS. Nguyễn Hồng Sơn làm chủ nhiệm, thuộc Chương trình khoa học và công nghệ trọng điểm cấp Nhà nước KX.01/11-15.
2. VINACC: Vietnam Automated Cargo clearance system (Hệ thống thông quan hàng hóa tự động Việt Nam).
VCIS: Vietnam customs intelligence information system (Hệ thống thông tin tình báo Hải quan Việt Nam).
3. Tính toán dựa trên số liệu từ cơ sở dữ liệu FDI của ASEAN.
4. Tính toán dựa trên số liệu từ cơ sở dữ liệu FDI của ASEAN.
5. Các phân tích về thách thức của Việt Nam trong hội nhập AEC chủ yếu dựa trên kết quả điều tra tại 05 tỉnh, thành phố (Hà Nội, TP Hồ Chí Minh, Đà Nẵng, Hải Phòng và Cần Thơ) của Đề tài KX.01 “Cộng đồng kinh tế ASEAN trong bối cảnh mới của thế giới và sự tham gia của Việt Nam”, mã số KX.01.11/11-15, do Nguyễn Hồng Sơn làm chủ nhiệm đề tài, thuộc Chương trình khoa học và công nghệ trọng điểm cấp Nhà nước KX.01/11-15.
6. Theo kết quả điều tra của Đề tài KX.01 “Cộng đồng kinh tế ASEAN trong bối cảnh mới của thế giới và sự tham gia của Việt Nam”, mã số KX.01.12/11-15, thuộc Chương trình khoa học và công nghệ trọng điểm cấp Nhà nước KX.01/11-15 do PGS.TS. Nguyễn Hồng Sơn làm chủ nhiệm đề tài.

Cho tới nay, Việt Nam vẫn được coi là một nước thực hiện nghiêm túc các cam kết hội nhập của mình, kể cả việc điều chỉnh luật pháp, thể chế trong nước. Tuy nhiên, cần xem xét tính hiệu lực thực thi của việc thực hiện cam kết vì thực tế cho thấy cải cách thể chế chưa thực sự hiệu quả, các lực lượng thị trường vẫn chưa được giải phóng. Do đó, các cơ hội của tự do hoá với bên ngoài không thể được tận dụng, thậm chí biến thành thách thức (Nguyễn Hồng Sơn và các cộng sự, 2014).

AEC sẽ tạo nên một thị trường, cơ sở sản xuất thống nhất, tạo điều kiện cho các nước ASEAN phát huy được lợi thế so sánh, phân bổ nguồn lực một cách hiệu quả trong khu vực. Các trụ cột khác trong AEC là xây dựng khu vực kinh tế cạnh tranh, phát triển đồng đều và hội nhập sâu hơn vào nền kinh tế toàn cầu cũng sẽ tạo một môi trường kinh doanh thuận lợi hơn, bớt rào cản hơn cho bản thân các doanh nghiệp trong AEC và cả các nhà đầu tư từ bên ngoài AEC. Như vậy, AEC với tính thống nhất, đồng đều, đảm bảo cạnh tranh và tính mở của nó sẽ hạn chế được tính chất cạnh tranh của các nền kinh tế ASEAN, làm cho các nền kinh tế này trở nên hỗ trợ cho nhau hơn.

Tuy nhiên, Việt Nam có tận dụng được những cơ hội này hay không phụ thuộc rất nhiều vào tiến trình cải cách, tái cấu trúc của nội tại nền kinh tế; khả năng cũng như ý chí của các doanh nghiệp Việt Nam; sự đồng lòng, thống nhất quan điểm giữa Nhà nước và doanh nghiệp về hội nhập AEC và sự tham gia hiệu quả của các Hiệp hội, các tổ chức tư vấn và nghiên cứu vào quá trình này. □

Tài liệu tham khảo

- An Tư (2014), *Hội nhập AEC: Doanh nghiệp đã sẵn sàng?*, truy cập lần cuối ngày 12 tháng 4 năm 2014, từ <<http://bizlive.vn/thuong-truong/hoi-nhap-aec-doanh-nghiep-da-san-sang-132883.html>>.
- ASEAN (2008), *Asean Economic Community Blueprint*. Jakarta, Indonesia.
- ASEAN (2011a), *ASEAN Intellectual Property Rights Action Plan 2011-2015*. Jakarta, Indonesia.
- ASEAN (2011b), *Cộng đồng kinh tế ASEAN: Sổ tay kinh doanh*. Jakarta, Indonesia.
- Bộ Tài chính (2014), Thông tư số 165/2014/TT-BTC, về việc ban hành Biểu thuế nhập khẩu ưu đãi đặc biệt của Việt Nam để thực hiện Hiệp định thương mại hàng hóa ASEAN giai đoạn 2015 – 2018, ban hành ngày 14 tháng 11 năm 2014.
- Bùi Đức Tuấn (2012), *Tham gia sâu vào chuỗi giá trị toàn cầu trong điều kiện thực thi cam kết WTO: trường hợp ngành nông nghiệp Việt Nam*. Hà Nội, Việt Nam: Chương trình hỗ trợ kỹ thuật hậu WTO, Australian Aid.
- Das, S.B. (2012), *A critical look at the ASEAN Economic Community Scorecard*. EastAsia Forum [Online]. truy cập lần cuối ngày 12 tháng 4 năm 2014, từ <<http://www.eastasiaforum.org/2012/06/01/a-critical-look-at-the-asean-economic-community-scorecard/>>.
- ERIA (2012), *The Integrative Report of the ASEAN Economic Community Blueprint Mid Term Review Project*. Economic Research Institute for ASEAN and East Asia. Jakarta, Indonesia.
- Fukunaga, Y. (2014), ASEAN Economic Community: Implementaion and Vietnam (Thực hiện Cộng đồng kinh tế ASEAN và Việt Nam). Bài trình bày tại Hội thảo: *Hướng tới Cộng đồng kinh tế ASEAN (AEC) và một số gợi ý chính sách đối với Việt Nam*, 2014, Hà Nội. Trường Đại học Kinh tế - Đại học Quốc gia Hà Nội, Ban Kinh tế Trung ương.
- Hew, Denis, ed. (2007), *Brick by Brick: The Building of an ASEAN Economic Community*. Institute of Southeast Asian Studies. Singapore.
- Itakura, K. (2012), *Impact of Liberalization and Improved Connectivity and Facilitation in ASEAN for the ASEAN Economic Community Mid Term Review*. Jakarta, Indonesia.
- Intal, Ponciano Jr., Fukunaga, Yoshifumi, Kimura, Fukunari, Han, Phoumin, Dee, Philippa, Narjoko, Dionisius và Oum, Sothea (2014). *ASEAN Rising: ASEAN and AEC Beyond 2015*. Economic Research Institute for ASEAN and East Asia. Jakarta, Indonesia.
- Invest in Asia (không năm xuất bản), *High Return on Investments*, truy cập lần cuối ngày 12 tháng 4 năm 2014, từ <<http://investasean.asean.org/index.php/page/view/reasons-for-investing/view/671/newsid/781/high-return-on-investments.html>>.
- Nguyễn Hồng Sơn, Nguyễn Anh Thu, Nguyễn Tiến Dũng và Hà Văn Hội (2014), Hành trình hội nhập kinh tế quốc tế: đằng sau sự kỳ vọng của Việt Nam. Trong Nguyễn Đức Thành (chủ biên). *Báo cáo thường niên kinh tế Việt Nam 2014: Những ràng buộc đối với tăng trưởng*. Nhà Xuất Bản Đại học Quốc gia Hà Nội. Hà Nội.
- Vũ Thanh Hương (2013). ‘Assessing the Committed Integration of Vietnam’s Distribution Services in AEC 2015’. *Journal of Economics and Business*, Số 5, trang 43-55.

Thông tin đại diện nhóm tác giả:

***Nguyễn Hồng Sơn**, Phó giáo sư, tiến sĩ

- Tổ chức tác giả công tác: Đại học Quốc gia Hà Nội

- Lĩnh vực nghiên cứu chính: Hội nhập kinh tế quốc tế của Việt Nam và khu vực châu Á; Phát triển ngành dịch vụ ở Việt Nam (dịch vụ giáo dục và đào tạo, dịch vụ Khoa học và công nghệ, dịch vụ tài chính-ngân hàng); Hệ thống tài chính-tiền tệ quốc tế.

- Một số tạp chí đã đăng tải công trình nghiên cứu: *Tạp chí nghiên cứu kinh tế*; *Tạp chí Kinh tế và Chính trị thế giới*; *Tạp chí Khoa học ĐHQGHN, chuyên san Kinh tế và Kinh doanh*.

Tạp chí nước ngoài: *Asian Social Science*; *Accounting and Finance, Research, Sciedu Press*; *Asian Academy of Management Journal*; *Journal of Greater Mekong Subregion Development Studies*.

- Địa chỉ liên hệ: Địa chỉ Email: nhson@vnu.edu.vn, hongsoncoe@gmail.com.